



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 830 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/05/2016 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
• Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
• Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
• Ông Huỳnh Duy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
• Bà Phạm Thị Thu Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
• Ông Hồ Nghĩa Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
• Bà Phan Thị Thảo Sương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Trần Mai Thị Bé Liễu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 01/3/2018, Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng có thông báo số 20/TB-UBND về ý kiến kết luận của Chủ tịch và các phó Chủ tịch UBND Thành phố liên quan đến kiến nghị của các hộ dân thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang. Để giải quyết các kiến nghị của các hộ dân về việc di dời, giải tỏa tại khu vực nhà máy, trong khi chờ ý kiến chỉ đạo giải quyết của Lãnh đạo thành phố, Công ty được yêu cầu tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường kể từ ngày 28/02/2018. Riêng các hoạt động vận chuyển, bốc dỡ, xuất nhập hàng hóa và các hoạt động hành chính khác của Công ty vẫn cho phép hoạt động bình thường.

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
DANA - Ý

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 503/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán", Công ty đã tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) kể từ ngày 28/02/2018 theo chỉ đạo tại Thông báo số 20/TB-UBND ngày 01/3/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng. Đến ngày 23/03/2018 UBND Thành phố đã có Quyết định số 30/TB-UBND thống nhất cho Công ty hoạt động sản

xuất thép trở lại kể từ ngày 26/03/2018 để xử lý những tồn tại và giảm thiểu các thiệt hại phát sinh khi ngừng hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Trong thời gian này Công ty phải tuân thủ nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; không được thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất, không giao kết hợp đồng mua nguyên vật liệu là phế liệu để sản xuất thép. UBND Thành phố đồng thời giao cho các Sở ban ngành, trong thời gian không quá 06 tháng, tham mưu Ủy ban phương án dừng hoạt động sản xuất thép của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

Báo cáo tài chính đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có liên quan đến ảnh hưởng của sự kiện này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Trần Vũ Nguyên Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2333-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.233.091.651.344	1.285.317.527.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	81.846.349.284	48.876.625.310
1. Tiền	111		5.956.349.284	41.676.625.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.890.000.000	7.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.383.845.694	15.563.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	25.383.845.694	15.563.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.749.534.404	172.479.941.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.229.011.766	130.918.401.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.457.611.206	35.679.290.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.062.911.432	5.882.248.772
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.013.428.585.041	1.039.518.515.480
1. Hàng tồn kho	141		1.013.428.585.041	1.039.518.515.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.683.336.921	8.879.444.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	4.016.514.472	4.035.538.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.125.635.940	4.312.429.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.541.186.509	531.476.510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		972.407.592.453	1.036.242.771.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		741.099.861.284	891.845.605.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	673.097.116.870	823.831.359.050
- Nguyên giá	222		1.458.081.536.140	1.453.457.040.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(784.984.419.270)	(629.625.681.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	68.002.744.414	68.014.246.414
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.094.439.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.694.645)	(80.192.645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		221.720.851.917	135.657.690.640
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	221.720.851.917	135.657.690.640
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.986.879.252	7.139.475.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.986.879.252	7.139.475.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.205.499.243.797	2.321.560.298.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.816.044.644.610	1.973.592.875.839
I. Nợ ngắn hạn	310		1.194.389.119.043	1.273.844.936.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	643.378.838.598	555.035.156.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	20.158.057.745	29.104.367.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.654.414.573	4.606.907.459
4. Phải trả người lao động	314		13.792.200.010	9.168.144.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	505.537.108	721.720.653
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	6.655.255.914	7.887.941.369
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	491.614.291.236	668.191.940.690
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		630.523.859	(871.242.658)
II. Nợ dài hạn	330		621.655.525.567	699.747.939.067
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	68.767.673.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	20b	70.000.000.000	55.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	551.655.525.567	575.980.265.567
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389.454.599.187	347.967.423.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	389.454.599.187	347.967.423.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	21.219.777.824	20.303.349.080
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	512.773.974	3.512.773.974
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	97.726.856.789	54.156.109.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.323.734.934	35.827.534.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.403.121.855	18.328.574.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.205.499.243.797	2.321.560.298.915



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	2.366.162.387.971	1.985.857.318.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		175.851.909	10.148.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.365.986.536.062	1.985.847.169.948
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.179.211.207.919	1.866.353.154.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		186.775.328.143	119.494.015.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.789.549.257	6.707.535.523
7. Chi phí tài chính	22	27	54.052.452.459	63.972.367.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.731.047.846	55.064.805.875
8. Chi phí bán hàng	25	28	30.788.381.528	19.805.021.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21.028.290.671	19.384.550.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.695.752.742	23.039.610.723
11. Thu nhập khác	31	29	1.156.176.798	188.902.899
12. Chi phí khác	32	30	702.461.934	293.031.279
13. Lợi nhuận khác	40		453.714.864	(104.128.380)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.149.467.606	22.935.482.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	17.746.345.751	4.606.907.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		70.403.121.855	18.328.574.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.608	645
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.608	645



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.149.467.606	22.935.482.343
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	157.025.698.540	156.150.155.583
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27	(245.086.204)	4.943.762.073
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,3	(2.094.653.964)	(1.582.080.150)
- Chi phí lãi vay	06	27; 20a	45.731.047.846	55.064.805.875
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		288.566.473.824	237.512.125.724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.793.325.275	59.470.145.093
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.089.930.439	118.432.870.619
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.658.353.741	(31.867.689.975)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(828.379.145)	(6.412.079.729)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45.947.231.391)	(55.345.607.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.698.838.637)	(2.385.161.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(414.662.227)	(1.512.373.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		356.218.971.879	317.892.229.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(88.906.686.051)	(66.866.466.598)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		863.636.364	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.383.845.694)	(13.563.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		15.563.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26; 9	2.397.539.620	577.899.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.466.355.761)	(79.751.566.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.033.999.411.502	2.044.042.579.411
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.234.782.896.804)	(2.230.830.367.627)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.999.517.000)	(26.999.517.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(227.783.002.302)	(213.787.305.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	32.969.613.816	24.353.357.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.876.625.310	24.523.263.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		110.158	4.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	81.846.349.284	48.876.625.310



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm phiêu, thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	108.673.075	105.472.659
Tiền gửi ngân hàng	5.847.676.209	36.089.412.648
Tiền đang chuyển	-	5.481.740.003
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	75.890.000.000	7.200.000.000
Cộng	81.846.349.284	48.876.625.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	25.383.845.694	15.563.000.000
Cộng	25.383.845.694	15.563.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Kết cấu thép BMF	-	29.998.545.287
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	37.020.120.884	-
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	12.016.117.465	-
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	-	37.775.555.578
Cty TNHH TM & DV Xuân Tiên	14.774.567.336	36.137.510.180
Công Ty TNHH TM & DV Lập Thịnh	-	23.037.431.906
Các đối tượng khác	7.418.206.081	3.969.358.842
Cộng	71.229.011.766	130.918.401.793

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	37.020.120.884	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	-	29.998.545.287
Cộng		-	29.998.545.287

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	4.277.648.745	19.442.382.052
Các đối tượng khác	7.400.096.891	3.457.043.056
Cộng	24.457.611.206	35.679.290.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	4.277.648.745	19.442.382.052
Cộng		4.277.648.745	19.442.382.052

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF		-	696.012.724	-
CN Cty TNHH Yang Ming tại TPĐN	195.000.000			-
Tạm ứng	220.677.914	-	87.429.115	-
Ký quỹ ngắn hạn	-		198.218.530	-
Lãi dự thu	981.790.351	-	1.095.955.665	-
Công ty TNHH Hoàng Phương	958.062.271	-	769.905.461	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	1.078.250.000	-	1.425.000.000	-
Stamcorp International PTE LTD		-	912.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD & TM Sự Bình Phương	350.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Giao nhận vận tải Miền Trung		-	152.000.000	-
Phải thu khác	279.130.896	-	45.727.277	-
Cộng	4.062.911.432	-	5.882.248.772	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13.543.233.361	-	33.289.371.853	-
Nguyên liệu, vật liệu	670.737.490.577	-	682.644.129.537	-
Công cụ, dụng cụ	26.197.064.982	-	26.789.698.040	-
Thành phẩm	302.950.796.121		296.795.316.050	-
Cộng	1.013.428.585.041	-	1.039.518.515.480	-

Toàn bộ hàng tồn kho là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2017 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Pano quảng cáo	95.066.666	150.500.140
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	155.649.487	326.029.361
Vành cán bằng sắt có rãnh	-	18.059.580
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.765.798.319	3.540.949.701
Cộng	4.016.514.472	4.035.538.782

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Vành cán bằng sắt các loại	144.432.344	762.293.094
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phối 2	94.621.262	603.693.972
Chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.747.825.646	5.773.488.731
Cộng	7.986.879.252	7.139.475.797

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	266.513.463.135	1.087.798.589.218	93.209.622.748	5.935.365.802	1.453.457.040.903
Mua sắm trong kỳ	-	4.507.947.430	2.824.363.636	-	7.332.311.066
T/lý, nhượng bán	-	-	2.707.815.829	-	2.707.815.829
Số cuối kỳ	266.513.463.135	1.092.306.536.648	93.326.170.555	5.935.365.802	1.458.081.536.140
Khấu hao					
Số đầu kỳ	61.143.899.709	505.868.773.345	59.007.537.625	3.605.471.174	629.625.681.853
Khấu hao trong kỳ	13.710.016.008	128.120.984.139	14.596.685.575	586.510.818	157.014.196.540
T/lý, nhượng bán	-	-	1.655.459.123	-	1.655.459.123
Số cuối kỳ	74.853.915.717	633.989.757.484	71.948.764.077	4.191.981.992	784.984.419.270
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	205.369.563.426	581.929.815.873	34.202.085.123	2.329.894.628	823.831.359.050
Số cuối kỳ	191.659.547.418	458.316.779.164	21.377.406.478	1.743.383.810	673.097.116.870

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng là: 641.790.722.346 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 93.285.206.121 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	80.192.645	80.192.645
Khấu hao trong kỳ	-	11.502.000	11.502.000
Giảm khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	91.694.645	91.694.645
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	48.172.355	68.014.246.414
Số cuối kỳ	67.966.074.059	36.670.355	68.002.744.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 70.855.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	215.124.055.446	135.562.705.575
Đầu tư lò luyện trung tần 12 Tấn	4.383.266.850	-
Đầu tư lò luyện trung tần 30 Tấn	1.735.919.403	-
Cải tạo dây chuyền cán 1	422.196.582	-
Xây dựng cơ bản khác	55.413.636	94.985.065
Cộng	221.720.851.917	135.657.690.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2017			01/01/2017		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty liên kết									
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	160.000	20%	20%	1.600.000.000	-		1.600.000.000	-
Cộng					1.600.000.000	-		1.600.000.000	-

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	103.629.580.201	162.753.077.625
Nippon Steel & Sumikin Bussan Corporation	62.530.770.359	20.810.870.820
Jfe Shoji Trade Corporation	84.332.936.180	-
Koden International Pte. LTD	35.937.886.680	-
Vitel Solutions Pte. LTD	40.841.949.600	-
Toyota Tsusho Corporation	108.231.189.180	91.057.672.900
Stamcorp International Pte. LTD	-	48.655.944.850
Các đối tượng khác	207.874.526.398	231.757.590.718
Cộng	<u>643.378.838.598</u>	<u>555.035.156.913</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/12/2017	01/01/2017
		Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	103.629.580.201	162.753.077.625
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.624.797.094	2.803.440.677
Cộng		<u>105.254.377.295</u>	<u>165.556.518.302</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Kim Khí Thanh Tâm	357.522	6.037.871.365
Công ty TNHH TM Và DV Vận Tải Việt Hải	2.778.075	4.718.352.375
Công ty TNHH TM và DV Tứ Hưng	2.692.791.462	-
DN tư nhân Mỹ Chi	5.299.002.683	4.220.830.450
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	742.013.613	3.688.421.275
Công ty CP Solds Ánh Minh	8.416.415.337	2.427.865.528
Công ty Cổ phần RICHICO	-	3.495.969.642
Các đối tượng khác	3.004.699.053	4.515.057.202
Cộng	<u>20.158.057.745</u>	<u>29.104.367.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN		123.275.095	900.419.872	804.041.400		26.896.623
Thuế GTGT phải nộp			11.979.233.341	11.979.233.341		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		389.935.178	119.566.449.725	121.690.804.433	-	2.514.289.886
Thuế TNDN	4.606.907.459	-	17.746.345.751	4.698.838.637	17.654.414.573	-
Thuế nhập khẩu	-	-	2.256.441.938	2.256.441.938	-	-
Thuế nhà đất		18.266.237	56.841.606	38.575.369	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	4.606.907.459	531.476.510	152.508.732.233	141.470.935.118	17.654.414.573	2.541.186.509

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	505.537.108	721.720.653
Cộng	505.537.108	721.720.653

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	231.100.209	263.302.926
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	759.030.948	765.096.994
Các khoản phải trả khác	5.665.124.757	6.859.541.449
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.609.967.362	3.064.083.251
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Phải trả Phan Thị Thảo Sương	-	812.556.689
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	1.061.556.477	1.361.506.477
- Phải trả khác	1.993.365.443	1.621.159.557
Cộng	6.655.255.914	7.887.941.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến (hợp đồng đại lý)	40.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	55.000.000.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	2.609.967.362	3.064.083.251
Cộng		2.609.967.362	3.064.083.251

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	634.020.740.698	1.907.664.507.350	2.077.390.956.794	464.294.291.254
Vay ngắn hạn bằng USD				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	5.501.033.412	99.288.550.270	9.882.329.002	94.907.254.680
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	-	36.908.998.230	23.760.421	36.885.237.809
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	5.977.338.865	121.176.160.132	127.153.498.997	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	90.930.980.346	16.351.431.211	74.579.549.135
Vay ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	233.170.085.190	397.646.609.093	617.834.881.520	12.981.812.763
Ngân hàng Công thương VN- CN Liên Chiểu	-	99.805.349.677	86.824.567.069	12.980.782.608
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	220.042.280.175	735.049.777.532	777.789.013.428	177.303.044.279
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	23.906.353.533	14.458.950.599	38.365.304.132	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN ĐN	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	49.983.141.139	186.631.656.226	182.764.412.538	53.850.384.827
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	95.440.508.384	125.767.475.245	220.401.758.476	806.225.153
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.171.199.992	28.757.800.000	35.609.000.010	27.319.999.982
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	28.419.999.992	27.320.000.000	28.420.000.010	27.319.999.982
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000	1.437.800.000	7.189.000.000	-
Cộng	668.191.940.690	1.936.422.307.350	2.112.999.956.804	491.614.291.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	610.151.465.559	126.216.000.000	157.391.940.010	578.975.525.549
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	85.825.149.414	-	-	85.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	76.249.028.839	-	28.420.000.010	47.829.028.829
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	7.189.000.000	-	7.189.000.000	-
+ Ông Huỳnh Văn Tân	149.303.326.400	71.712.000.000	29.435.000.000	191.580.326.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	269.123.020.906	54.504.000.000	69.886.000.000	253.741.020.906
+ Ông Phan Xuân Thiện	22.461.940.000	-	22.461.940.000	-
Cộng	610.151.465.559	126.216.000.000	157.391.940.010	578.975.525.549
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	34.171.199.992			27.319.999.982
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	28.419.999.992			27.319.999.982
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	575.980.265.567			551.655.525.567

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04/04/2011. Ngày 30/06/2017, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 100411-3/PLHĐTD gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 01/2019. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ kế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương (Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty), nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10/8/2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02/02/2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10/4/2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15/8/2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11/3/2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014; Phụ lục hợp đồng số 300617-1/PLHĐTD 30/06/2017 Phụ lục hợp đồng số 300617-2/PLHĐTD 30/06/2017.

Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, Hội đồng quản trị đồng ý gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2019 và không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2017. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

		31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	85.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT Kiêm TGĐ	191.580.326.400	149.303.326.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	253.741.020.906	269.123.020.906
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	-	22.461.940.000

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	64.067.380.208
Tăng trong kỳ	-	-	413.442.890	413.442.890	18.328.574.884
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	28.239.845.670
Số dư tại 31/12/2016	269.995.170.000	20.600	20.303.349.080	3.512.773.974	54.156.109.422
Số dư tại 01/01/2017	269.995.170.000	20.600	20.303.349.080	3.512.773.974	54.156.109.422
Tăng trong kỳ	-	-	916.428.744	-	72.403.121.855
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.000.000.000 (*)	28.832.374.488
Số dư tại 31/12/2017	269.995.170.000	20.600	21.219.777.824	512.773.974	97.726.856.789

(*) Đại hội cổ đông thường niên ngày 23/04/2017 đã quyết định chuyển Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu để bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng và bổ sung Lợi nhuận chưa phân phối 2.000.000.000 đồng.

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 23/04/2017 đã quyết định trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 26.999.517.000 đồng). Ngày 24/08/2017, Công ty trả chi cổ tức số tiền 26.999.517.000 đồng.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	54.156.109.422	64.067.380.208
Tăng từ Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	2.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	70.403.121.855	18.328.574.884
Phân phối lợi nhuận	28.832.374.488	28.239.845.670
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	28.832.374.488	28.239.845.670
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	916.428.744	413.442.890
- Trả cổ tức bằng tiền	26.999.517.000	26.999.517.000
- Quỹ đầu tư phát triển	916.428.744	413.442.890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	413.442.890
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	97.726.856.789	54.156.109.422

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 30/2017/NQHĐQT ngày 23/04/2017.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	855,17	505.634,81
- EUR	50,00	50,00

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	2.280.066.807.136	1.916.465.553.247
Doanh thu bán hàng hóa	86.092.170.629	62.860.310.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.410.206	6.531.455.000
Cộng	2.366.162.387.971	1.985.857.318.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.098.178.759.498	1.808.640.436.645
Giá vốn hàng hóa đã bán	81.032.448.421	54.354.791.808
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	3.357.925.763
Cộng	2.179.211.207.919	1.866.353.154.216

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.856.174.306	1.378.498.545
Chiết khấu thanh toán nhanh	43.347.658	27.802.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	427.200.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.642.729.098	2.441.934.255
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	245.086.204	-
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	2.575.011.991	2.619.300.312
Cộng	6.789.549.257	6.707.535.523

27. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	45.731.047.846	55.064.805.875
Lãi ứng trước tiền mua hàng	4.405.533.651	2.119.269.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.915.870.962	1.844.530.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	4.943.762.073
Cộng	54.052.452.459	63.972.367.926

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
Phí sử dụng thương hiệu	11.500.000.000	11.400.000.000
Chi phí vận chuyển đường biển	12.484.125.889	2.221.550.740
Chi phí khác	6.804.255.639	6.183.471.174
Cộng	30.788.381.528	19.805.021.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	6.964.201.855	6.473.896.750
Chi phí nhân viên quản lý	7.487.492.644	8.666.710.299
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.043.699.907	2.228.188.533
Các khoản khác	4.532.896.265	2.015.755.110
Cộng	21.028.290.671	19.384.550.692

29. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	535.839.528	133.364.137
Các khoản khác	620.337.270	55.538.762
Cộng	1.156.176.798	188.902.899

30. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	188.720.342	36.418.395
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	273.355.247	96.837.938
Năng suất giải phóng tàu	240.179.047	110.418.615
Các khoản khác	207.298	49.356.331
Cộng	702.461.934	293.031.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.149.467.606	22.935.482.343
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	122.605.247	- 99.054.946
Điều chỉnh tăng	549.805.247	339.054.946
- Thù lao HĐQT, BKS	92.400.000	112.800.000
- Chi phí khác	457.405.247	226.254.946
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	427.200.000	240.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	427.200.000	240.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	88.272.072.853	23.034.537.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.746.345.751	4.606.907.459
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	17.654.414.572	4.606.907.459
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	91.931.179	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.403.121.855	18.328.574.884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(916.428.744)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	916.428.744
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.403.121.855	17.412.146.140
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.608	645

(*) Điều lệ cũng như Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2017 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch cho năm 2017; Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2017 chưa loại trừ số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập. Số liệu này thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức quỹ trích lập sau này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 thay đổi do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2017.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.282.145.570	1.289.126.049.418
Chi phí nhân công	82.438.209.021	85.222.768.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.025.698.540	156.150.155.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.258.905.578	185.823.787.245
Chi phí khác bằng tiền	9.145.953.059	13.767.330.117
Cộng	2.156.150.911.768	1.730.090.091.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	855,17	505.634,81
	EUR	50,00	50,00
Nợ phải trả tài chính			
+ Phải trả người bán	USD	20.718.239,84	18.268.893,72
	HKD	1.102.274,00	1.102.274,00
	EUR	327.403,22	1.545.960,9

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	634.845.228.387	8.533.610.211	643.378.838.598
Chi phí phải trả	505.537.108	-	505.537.108
Vay và nợ thuê tài chính	491.614.291.236	551.655.525.567	1.043.269.816.803
Phải trả khác	5.665.124.757	70.000.000.000	75.665.124.757
Cộng	1.132.630.181.488	630.189.135.778	1.762.819.317.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	555.035.156.913	68.767.673.500	623.802.830.413
Chi phí phải trả	721.720.653	-	721.720.653
Vay và nợ thuê tài chính	668.191.940.690	575.980.265.567	1.244.172.206.257
Phải trả khác	6.859.541.449	55.000.000.000	61.859.541.449
			-
Cộng	1.230.808.359.705	699.747.939.067	1.930.556.298.772

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.846.349.284	-	81.846.349.284
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.383.845.694	-	25.383.845.694
Phải thu khách hàng	71.229.011.766	-	71.229.011.766
Phải thu khác	3.842.233.518	-	3.842.233.518
			-
Cộng	182.301.440.262	-	182.301.440.262

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.876.625.310	-	48.876.625.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.563.000.000	-	15.563.000.000
Phải thu khách hàng	130.918.401.793	-	130.918.401.793
Phải thu khác	5.794.829.657	-	5.794.829.657
			-
Cộng	201.152.856.760	-	201.152.856.760

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	198.964.185.630	400.250.303.652
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	14.897.159.699	15.956.056.520
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	41.540.886.888	53.365.289.059
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	224.432.562.684	116.164.530.020
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	14.595.570	81.243.178.841
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	44.550.000
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	34.000.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	71.712.000.000	10.900.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	54.504.000.000	41.398.820.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	3.900.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	800.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	29.435.000.000	22.827.470.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	69.886.000.000	35.562.900.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	37.611.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	22.461.940.000	66.784.000.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	6.137.556.227	5.802.314.371
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.861.044.945	-
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	427.200.000	240.000.000
Mượn tiền		
Ông Huỳnh Văn Tân	-	100.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	1.253.000.000	703.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	7.240.000.000	7.932.556.689
Ông Phan Xuân Thiện	74.515.000	2.880.500.000
Trả tiền		
Ông Huỳnh Văn Tân	-	250.480.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	553.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	8.052.556.689	7.135.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	3.360.500.000
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	2.575.011.991	1.400.077.699
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	-	848.873.332
Lương thưởng của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao Hội đồng quản trị	869.880.000	818.520.000
	290.400.000	305.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ngày 01/3/2018, Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Đà Nẵng có thông báo số 20/TB-UBND về ý kiến kết luận của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND Thành phố liên quan đến kiến nghị của các hộ dân thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang. Để giải quyết các kiến nghị của các hộ dân về việc di dời, giải tỏa tại khu vực nhà máy, trong khi chờ ý kiến chỉ đạo giải quyết của Lãnh đạo thành phố, Công ty được yêu cầu tạm dừng toàn bộ hoạt động sản xuất trực tiếp (luyện, nấu) gây ô nhiễm môi trường kể từ ngày 28/02/2018. Riêng các hoạt động vận chuyển, bốc dỡ, xuất nhập hàng hóa và các hoạt động hành chính khác của Công ty vẫn cho phép hoạt động bình thường.

Ngày 23/03/2018 UBND Thành phố đã có Quyết định số 30/TB-UBND thống nhất cho Công ty hoạt động sản xuất thép trở lại kể từ ngày 26/03/2018 để xử lý những tồn tại và giảm thiểu các thiệt hại phát sinh khi ngừng hoạt động theo đúng quy định pháp luật. Trong thời gian này Công ty phải tuân thủ nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; không được thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất, không giao kết hợp đồng mua nguyên vật liệu là phế liệu để sản xuất thép. UBND Thành phố đồng thời giao cho các Sở ban ngành, trong thời gian không quá 06 tháng tham mưu Ủy ban phương án dừng hoạt động sản xuất thép của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu